

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
CỤC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Biểu 01**

**CÔNG KHAI GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Nguồn chi thường xuyên)**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐCKS ngày tháng năm 2026 của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó giao cho các đơn vị													
				Liên đoàn Địa chất Tây Bắc	Liên đoàn Địa chất Đông Bắc	Liên đoàn Địa chất Trung Bộ	Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ	Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Bắc	Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Nam	Liên đoàn Địa chất Xạ Hiếm	Liên đoàn Vật lý Địa chất	Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Bảo tàng địa chất	Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất	Văn phòng	Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung	Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Nam	
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>																
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.080.000</b>	<b>1.080.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	80.000	80.000	0	0	0	0	0	0	0	0	80.000	0	0	0	0	
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000	0	0	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>48.000</b>	<b>48.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>48.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>2.1</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>48.000</b>	<b>48.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>48.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
*	Chi thường xuyên giao tự chủ	48.000	48.000	0	0	0	0	0	0	0	0	48.000	0	0	0	0	
-	Chi từ nguồn thu khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	48.000	48.000	0	0	0	0	0	0	0	0	48.000	0	0	0	0	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>1.032.000</b>	<b>1.032.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>32.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	32.000	32.000	0	0	0	0	0	0	0	0	32.000	0	0	0	0	
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000	0	0	
<b>B</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách sự nghiệp khác</b>																
<b>1</b>	<b>Số thu sự nghiệp</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Thu chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn được để lại</b>	<b>250.000</b>	<b>250.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Chi từ nguồn thu chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư	250.000	250.000	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000	0	0	0	0	
<b>3</b>	<b>Số thu sự nghiệp khác nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>4.750.000</b>	<b>4.750.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.750.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Nộp số thu chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư	4.750.000	4.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.750.000	0	0	0	0	
<b>C</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>418.076.000</b>	<b>418.076.000</b>	<b>30.046.000</b>	<b>38.215.000</b>	<b>40.108.000</b>	<b>62.849.000</b>	<b>30.383.000</b>	<b>48.439.000</b>	<b>44.928.000</b>	<b>52.042.000</b>	<b>19.839.000</b>	<b>15.571.000</b>	<b>29.679.000</b>	<b>2.894.000</b>	<b>3.083.000</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>418.076.000</b>	<b>418.076.000</b>	<b>30.046.000</b>	<b>38.215.000</b>	<b>40.108.000</b>	<b>62.849.000</b>	<b>30.383.000</b>	<b>48.439.000</b>	<b>44.928.000</b>	<b>52.042.000</b>	<b>19.839.000</b>	<b>15.571.000</b>	<b>29.679.000</b>	<b>2.894.000</b>	<b>3.083.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>32.540.000</b>	<b>32.540.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>26.863.000</b>	<b>2.744.000</b>	<b>2.933.000</b>	
1.1	Quản lý nhà nước	31.757.000	31.757.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.080.000	2.744.000	2.933.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.817.000	29.817.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.417.000	2.610.000	2.790.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.940.000	1.940.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.663.000	134.000	143.000	
1.2	Niên lương	783.000	783.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	783.000	0	0	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	783.000	783.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	783.000	0	0	

